

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cắt, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt, măng sông nhựa nhôm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	915	24.251		25.166
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	1.220	24.251		25.471
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	1.602	24.251		25.853
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	2.202	29.101		31.303
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	3.704	36.376		40.080
	Lắp đặt cút					
BB.76301A	Đường kính 12mm	cái	3.784	24.251		28.035
BB.76302A	Đường kính 16mm	cái	4.705	24.251		28.956
BB.76303A	Đường kính 20mm	cái	5.676	24.251		29.927
BB.76304A	Đường kính 26mm	cái	6.807	29.101		35.908
BB.76305A	Đường kính 32mm	cái	9.810	36.376		46.186
	Lắp đặt măng sông					
BB.76301B	Đường kính 12mm	cái	561	24.251		24.812
BB.76302B	Đường kính 16mm	cái	701	24.251		24.952
BB.76303B	Đường kính 20mm	cái	1.284	24.251		25.535
BB.76304B	Đường kính 26mm	cái	1.869	29.101		30.970
BB.76305B	Đường kính 32mm	cái	3.174	36.376		39.550

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	12.267	6.063		18.330
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	17.328	6.790		24.118
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	84.473	7.275		91.748
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	98.598	7.760		106.358
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	114.736	9.700		124.436
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	134.911	10.185		145.096

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	161.137	10.913		172.050
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	241.350	12.125		253.475
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	367.765	14.550		382.315
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	514.222	15.763		529.985
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	692.232	17.460		709.692
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	870.243	19.400		889.643
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	1.107.591	22.311		1.129.902
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	1.455.749	26.676		1.482.425
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	1.803.908	29.101		1.833.009
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	2.965.845	31.526		2.997.371
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	3.663.007	36.376		3.699.383
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	4.592.557	41.226		4.633.783
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	5.289.719	43.651		5.333.370
	Lắp đặt cút					
BB.77101A	Đường kính 16mm	cái	7.503	6.063		13.566
BB.77102A	Đường kính 20mm	cái	9.370	6.790		16.160
BB.77103A	Đường kính 25mm	cái	11.700	7.275		18.975
BB.77104A	Đường kính 32mm	cái	14.994	7.760		22.754
BB.77105A	Đường kính 40mm	cái	18.740	9.700		28.440
BB.77106A	Đường kính 50mm	cái	23.400	10.185		33.585
BB.77107A	Đường kính 63mm	cái	29.505	10.913		40.418
BB.77108A	Đường kính 75mm	cái	35.044	12.125		47.169
BB.77109A	Đường kính 90mm	cái	42.140	14.550		56.690
BB.77110A	Đường kính 110mm	cái	51.560	15.763		67.323
BB.77111A	Đường kính 125mm	cái	57.198	17.460		74.658
BB.77112A	Đường kính 140mm	cái	62.236	19.400		81.636
BB.77113A	Đường kính 160mm	cái	70.555	22.311		92.866
BB.77114A	Đường kính 180mm	cái	79.574	26.676		106.250
BB.77115A	Đường kính 200mm	cái	88.244	29.101		117.345
BB.77116A	Đường kính 250mm	cái	194.967	31.526		226.493
BB.77117A	Đường kính 280mm	cái	300.948	36.376		337.324
BB.77118A	Đường kính 320mm	cái	412.881	41.226		454.107
BB.77119A	Đường kính 350mm	cái	433.768	43.651		477.419

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt măng sông nhựa HDPE</i>					
	Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	66.288	10.670		76.958

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	74.296	13.338		87.634
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	85.083	16.005		101.088
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	99.652	18.673		118.325
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	115.779	21.341		137.120
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	136.132	24.008		160.140
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	162.602	32.011		194.613
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	243.349	37.346		280.695
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	370.030	42.681		412.711

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	61.824	48.501	16.085	126.410
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	86.827	50.926	17.182	154.935
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	111.829	53.351	17.547	182.727
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	136.832	58.201	19.009	214.042
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	164.471	63.052	20.472	247.995
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	197.838	67.902	21.934	287.674

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	94.282	50.926	16.450	161.658
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	130.286	53.351	17.547	201.184
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	166.290	58.201	19.009	243.500
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	202.384	63.052	20.106	285.542
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	246.752	67.902	21.934	336.588
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	299.394	72.752	23.396	395.542

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	120.648	53.351	17.547	191.546
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	165.653	55.776	17.913	239.342
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	210.657	58.201	19.375	288.233
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.844	63.052	20.837	341.733
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	314.213	67.902	22.300	404.415
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	377.945	89.727	29.976	497.648

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	162.753	55.776	18.278	236.807
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	222.759	58.201	19.375	300.335
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	282.765	63.052	20.837	366.654
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	343.761	67.902	22.300	433.963
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	417.678	72.752	24.127	514.557
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	507.324	99.427	33.267	640.018

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	202.293	55.776	18.644	276.713
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	282.301	60.627	20.106	363.034
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	362.309	65.477	21.568	449.354
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	442.680	72.752	23.762	539.194
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	541.509	92.152	31.439	665.100
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	652.429	106.703	36.922	796.054

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	259.481	63.052	20.837	343.370
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	358.491	67.902	22.300	448.693
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	457.501	72.752	23.762	554.015
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	557.238	77.602	25.590	660.430
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	676.432	104.278	35.094	815.804
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	822.446	123.678	42.040	988.164

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	331.397	65.477	21.568	418.442
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	461.410	70.327	23.031	554.768
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	591.423	77.602	25.590	694.615
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	723.527	97.002	33.267	853.796
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	882.452	116.403	39.481	1.038.336
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.060.924	135.803	47.158	1.243.885

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	400.222	70.327	23.396	493.945
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	570.239	75.177	24.858	670.274
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	740.256	80.027	26.686	846.969
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	548.355	109.128	36.922	694.405
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.110.747	126.103	43.502	1.280.352
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.342.679	150.354	51.910	1.544.943

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúst nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	562.874	72.752	24.493	660.119
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	762.894	80.027	27.052	869.973
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	962.914	101.853	34.729	1.099.496
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.167.117	118.828	41.309	1.327.254
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.431.416	138.228	48.620	1.618.264
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.728.991	164.904	58.125	1.952.020

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúst nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	700.434	80.027	35.812	816.273
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	980.462	99.427	45.491	1.125.380
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.260.490	116.403	52.750	1.429.643
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.545.063	135.803	62.912	1.743.778
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.882.370	160.054	74.527	2.116.951
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.273.318	191.580	89.045	2.553.943

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúst nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.351.771	87.302	39.683	1.478.756
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.851.821	109.128	50.330	2.011.279
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.351.871	130.953	60.493	2.543.317
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.887.834	152.779	70.656	3.111.269
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.541.354	179.454	83.722	3.804.530
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.246.243	215.830	101.144	4.563.217

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	1.710.626	50.926	61.120	1.822.672
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.390.694	60.627	69.347	2.520.668
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.070.762	70.327	79.510	3.220.599
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	3.754.648	82.452	91.609	3.928.709
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	4.573.275	97.002	106.127	4.776.404
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	5.538.099	116.403	125.001	5.779.503

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.206.403	55.776	65.960	2.328.139
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.096.492	65.477	74.187	3.236.156
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.986.581	77.602	85.801	4.149.984
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.882.852	92.152	100.320	5.075.324
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.958.596	109.128	116.290	6.184.014
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.213.448	128.528	136.615	7.478.591

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	2.770.095	60.627	70.799	2.901.521
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	3.915.209	72.752	80.962	4.068.923
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.060.324	84.877	92.577	5.237.778
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.208.985	99.427	108.063	6.416.475
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	7.555.391	118.828	126.937	7.801.156
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	9.143.005	143.079	149.682	9.435.766

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	4.155.115	65.477	77.016	4.297.608
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	5.872.787	77.602	88.146	6.038.535
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	7.590.459	92.152	102.665	7.785.276
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	9.313.431	109.128	119.603	9.542.162
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	11.333.133	130.953	139.928	11.604.014
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	13.714.471	157.629	165.093	14.037.193

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	6.232.723	72.752	98.357	6.403.832
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	8.809.181	87.302	113.149	9.009.632
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	11.385.738	101.853	131.355	11.618.946
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	13.970.197	121.253	153.543	14.244.993
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	16.999.700	145.504	181.420	17.326.624

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	9.349.135	80.027	111.889	9.541.051
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	13.213.821	94.577	128.957	13.437.355
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	17.078.608	113.978	148.869	17.341.455
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	20.571.757	135.803	173.902	20.881.462
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	20.955.295	162.479	205.193	21.322.967

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	14.023.702	82.452	114.165	14.220.319
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	19.820.782	99.427	131.233	20.051.442
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	25.499.550	116.403	151.145	25.767.098
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	30.857.685	138.228	176.747	31.172.660

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	25.617.962	99.427	133.508	25.850.897
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	31.432.943	118.828	153.421	31.705.192
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	38.249.325	140.653	179.591	38.569.569
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	46.286.528	167.329	210.882	46.664.739

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	21.035.603	109.128	143.180	21.287.911
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	29.731.173	130.953	167.644	30.029.770
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	38.426.942	155.204	196.090	38.778.236
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	47.149.414	184.305	228.519	47.562.238

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	31.553.455	113.978	151.199	31.818.632
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	57.374.037	135.803	176.232	57.686.072

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	69.429.842	160.054	203.540	69.793.436

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	55.776	16.085	249.979
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	58.201	17.182	262.402
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	60.627	17.547	274.594
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	65.477	19.009	290.707
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	70.327	20.472	307.321
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	75.177	21.934	324.434

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	58.201	16.450	279.471
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	60.627	17.547	293.196
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	65.477	19.009	310.309
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	70.327	20.106	327.557
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	75.177	21.934	346.136
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	80.027	23.396	364.949

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	60.627	17.547	313.698
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	63.052	17.913	328.290
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	67.902	19.375	347.003
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	72.752	20.837	366.316
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	77.602	22.300	386.231
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	99.427	29.976	430.033

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	63.052	18.278	352.157
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	67.902	19.375	371.605
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	72.752	20.837	392.119
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	77.602	22.300	413.333
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	82.452	24.127	435.712
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	109.128	33.267	488.030

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	65.477	18.644	395.552
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	67.902	20.106	415.041
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	72.752	21.568	437.754
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	82.452	23.762	466.850
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	104.278	31.439	514.355
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	118.828	36.922	553.290

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	72.752	20.837	451.725
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	77.602	22.300	475.940
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	82.452	23.762	501.053
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	87.302	25.590	527.433
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	113.978	35.094	584.316
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	135.803	42.040	634.889

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	77.602	21.568	511.011
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	82.452	23.031	537.926
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	89.727	25.590	569.362
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	111.553	33.267	621.568
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	130.953	39.481	670.984
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	152.779	47.158	725.490

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	82.452	23.396	579.495
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	87.302	24.858	609.510
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	92.152	26.686	641.090
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	123.678	36.922	708.955
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	140.653	43.502	759.913
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	167.329	51.910	823.799

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	84.877	24.493	654.024
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	92.152	27.052	691.061
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	116.403	34.729	751.592
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	133.378	41.309	805.150
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	155.204	48.620	865.790
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	184.305	58.125	937.500

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	97.002	35.812	759.177
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	116.403	45.491	819.560
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	133.378	52.750	876.697
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	155.204	62.912	943.189
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	181.880	74.527	1.017.783
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	213.405	89.045	1.101.930

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	106.703	39.683	866.658
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	130.953	50.330	937.559
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	152.779	60.493	1.007.351
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	177.029	70.656	1.081.468
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	206.130	83.722	1.165.340
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	242.506	101.144	1.262.942

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	63.052	61.120	952.455
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	72.752	69.347	1.011.786
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	82.452	79.510	1.075.153
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	94.577	91.609	1.145.082
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	109.128	106.127	1.222.056
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	130.953	125.001	1.313.060

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	70.327	65.960	1.088.782
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	77.602	74.187	1.151.889
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	89.727	85.801	1.225.633
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	104.278	100.320	1.307.208
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	121.253	116.290	1.395.259
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	143.079	136.615	1.495.316

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	77.602	70.799	1.243.811
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	87.302	80.962	1.318.479
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	99.427	92.577	1.399.725
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	116.403	108.063	1.492.593
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	135.803	126.937	1.594.273
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	157.629	149.682	1.705.451

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	82.452	77.016	1.419.194
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	94.577	88.146	1.505.455
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	109.128	102.665	1.600.632
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	128.528	119.603	1.706.377
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	147.929	139.928	1.819.010
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	174.604	165.093	1.947.458

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	92.152	98.357	1.639.154
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	106.703	113.149	1.740.904
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	121.253	131.355	1.849.668
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	140.653	153.543	1.971.064
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	164.904	181.420	2.107.000

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	101.853	111.889	1.879.709
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	116.403	128.957	1.994.635
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	133.378	148.869	2.119.031
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	155.204	173.902	2.257.699
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	184.305	205.193	2.414.500

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	106.703	114.165	2.136.760
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	121.253	131.233	2.264.187
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	138.228	151.145	2.401.684
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	162.479	176.747	2.557.148

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	126.103	133.508	2.462.931
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	143.079	153.421	2.610.031
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	167.329	179.591	2.776.163
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	194.005	210.882	2.955.642

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	138.228	143.180	2.815.261
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	160.054	167.644	2.988.264
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	184.305	196.090	3.173.974
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	213.405	228.519	3.375.217

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	147.929	151.199	3.339.732
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	167.329	176.232	3.536.180
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	191.580	203.540	3.747.355

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	2.818	17.945	171	20.934
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	2.818	19.885	171	22.874
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	2.818	20.613	171	23.602
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	2.818	21.583	171	24.572
	Lắp đặt cút					
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	5.271	17.945	171	23.387
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.421	19.885	171	26.477
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	7.791	20.613	171	28.575
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	9.391	21.583	171	31.145

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	4.727	18.673	214	23.614
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	4.727	20.613	214	25.554
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	4.727	21.583	214	26.524
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	4.727	22.311	214	27.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút					
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	7.701	18.673	214	26.588
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	9.631	20.613	214	30.458
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	11.551	21.583	214	33.348
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	14.031	22.311	214	36.556

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.274	19.400	242	26.916
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	7.274	21.341	242	28.857
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	7.274	22.311	242	29.827
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	7.274	23.281	242	30.797
	Lắp đặt cút					
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	12.274	19.400	242	31.916
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	18.622	21.341	242	40.205
BB.80133A	- Chiều dày 5,4mm	cái	22.852	22.311	242	45.405
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	27.513	23.281	242	51.036

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	11.637	19.885	285	31.807
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	11.637	22.068	285	33.990
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	11.637	23.038	285	34.960
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	11.637	24.008	285	35.930
	Lắp đặt cút					
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	20.002	19.885	285	40.172

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	29.733	22.068	285	52.086
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	36.224	23.038	285	59.547
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	43.784	24.008	285	68.077

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	20.911	21.341	356	42.608
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	20.911	23.523	356	44.790
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	20.911	24.493	356	45.760
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	20.911	25.463	356	46.730
	Lắp đặt cút					
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	35.094	21.341	356	56.791
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	52.645	23.523	356	76.524
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	63.316	24.493	356	88.165
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	77.058	25.463	356	102.877

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	41.822	22.553	427	64.802
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	41.822	24.978	427	67.227
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	41.822	25.948	427	68.197
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	41.822	27.161	427	69.410
	Lắp đặt cút					
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	107.461	22.553	427	130.441
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	135.434	24.978	427	160.839

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	165.357	25.948	427	191.732
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	200.010	27.161	427	227.598

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	70.098	24.008	498	94.604
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	70.098	26.433	498	97.029
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	70.098	27.403	498	97.999
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	70.098	28.616	498	99.212
	Lắp đặt cút					
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	122.192	24.008	498	146.698
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	185.089	26.433	498	212.020
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	224.622	27.403	498	252.523
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	271.337	28.616	498	300.451

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	118.648	27.888	584	147.120
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	118.648	30.556	584	149.788
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	118.648	32.011	584	151.243
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	118.648	33.466	584	152.698
	Lắp đặt cút					
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	216.382	27.888	584	244.854
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	292.119	30.556	584	323.259
BB.80183A	- Chiều dày 15,0mm	cái	356.236	32.011	584	388.831
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	429.863	33.466	584	463.913

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	192.383	30.556	726	223.665
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	192.383	33.708	726	226.817
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	192.383	35.163	726	228.272
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	192.383	36.861	726	229.970
	Lắp đặt cút					
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	397.313	30.556	726	428.595
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	539.944	33.708	726	574.378
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	654.375	35.163	726	690.264
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	790.259	36.861	726	827.846

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	370.219	34.921	925	406.065
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	370.219	38.316	925	409.460
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	370.219	40.013	925	411.157
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	370.219	41.711	925	412.855
	Lắp đặt cút					
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	714.711	34.921	925	750.557
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	964.856	38.316	925	1.004.097
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	1.173.627	40.013	925	1.214.565
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	1.416.262	41.711	925	1.458.898

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	582.603	42.439	1.310	626.352
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	582.603	46.561	1.310	630.474
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	582.603	48.744	1.310	632.657
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	582.603	50.926	1.310	634.839
	Lắp đặt cút					
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	952.915	42.439	1.310	996.664
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	1.296.570	46.561	1.310	1.344.441
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	1.573.437	48.744	1.310	1.623.491
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.897.580	50.926	1.310	1.949.816

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	740.438	48.016	1.594	790.048
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	740.438	52.866	1.594	794.898
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	740.438	55.049	1.594	797.081
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	740.438	57.474	1.594	799.506
	Lắp đặt cút					
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.429.323	48.016	1.594	1.478.933
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.929.583	52.866	1.594	1.984.043
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	2.343.694	55.049	1.594	2.400.337
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	2.828.293	57.474	1.594	2.887.361

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.315.859	56.504	2.149	1.374.512
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.315.859	62.082	2.149	1.380.090
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	1.315.859	64.992	2.149	1.383.000
	Lắp đặt cút					
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	2.779.278	56.504	2.149	2.837.931
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	3.556.556	62.082	2.149	3.620.787
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.309.411	64.992	2.149	4.376.552

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020).

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp Lắp đặt côn					
BB.81101	Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	71.077	232	238.353
BB.81102	Chu vi côn $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	97.401	279	313.270
BB.81103	Chu vi côn $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	113.196	325	431.252
BB.81104	Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	123.726	372	459.368
BB.81105	Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	142.153	418	542.950
BB.81106	Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	168.478	496	628.534
BB.81107	Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	194.803	573	725.060
BB.81108	Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	223.760	651	845.733
BB.81109	Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	244.820	713	914.557
BB.81110	Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	281.674	821	1.015.750
BB.81111	Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	307.999	914	1.114.817
BB.81112	Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	329.059	976	1.186.268
BB.81113	Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	465.947	1.038	1.409.704
BB.81114	Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	502.802	1.116	1.525.917
BB.81115	Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	552.819	1.224	1.718.280
BB.81116	Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	605.468	1.348	1.862.554
BB.81117	Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	689.707	1.534	2.129.309

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81118	Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	739.724	1.642	2.252.619
BB.81119	Chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	797.638	1.766	2.454.542
BB.81120	Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.503.140	2.154	3.602.031
BB.81121	Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.724.268	2.463	4.135.282
Lắp đặt cút						
BB.81101A	Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	71.077	232	238.353
BB.81102A	Chu vi cút $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	97.401	279	313.270
BB.81103A	Chu vi cút $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	113.196	325	431.252
BB.81104A	Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	123.726	372	459.368
BB.81105A	Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	142.153	418	542.950
BB.81106A	Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	168.478	496	628.534
BB.81107A	Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	194.803	573	725.060
BB.81108A	Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	223.760	651	845.733
BB.81109A	Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	244.820	713	914.557
BB.81110A	Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	281.674	821	1.015.750
BB.81111A	Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	307.999	914	1.114.817
BB.81112A	Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	329.059	976	1.186.268
BB.81113A	Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	465.947	1.038	1.409.704
BB.81114A	Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	502.802	1.116	1.525.917
BB.81115A	Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	552.819	1.224	1.718.280
BB.81116A	Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	605.468	1.348	1.862.554
BB.81117A	Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	689.707	1.534	2.129.309
BB.81118A	Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	739.724	1.642	2.252.619
BB.81119A	Chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	797.638	1.766	2.454.542
BB.81120A	Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.503.140	2.154	3.602.031
BB.81121A	Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.724.268	2.463	4.135.282

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn</i>					
	<i>Lắp đặt côn</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.81201	— $\leq 125\text{mm}$	1 cái	152.035	31.590	93	183.718
BB.81202	— $\leq 160\text{mm}$	1 cái	350.197	42.120	124	392.441
BB.81203	— $\leq 200\text{mm}$	1 cái	433.487	52.649	155	486.291
BB.81204	— $\leq 250\text{mm}$	1 cái	543.340	100.034	310	643.684
BB.81205	— $\leq 315\text{mm}$	1 cái	688.441	163.213	527	852.181
BB.81206	— $\leq 400\text{mm}$	1 cái	870.039	207.965	666	1.078.670
BB.81207	— $\leq 450\text{mm}$	1 cái	979.791	247.452	790	1.228.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81208	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	276.409	883	1.371.279
BB.81209	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	307.999	992	1.531.551
	Lắp đặt cút					
	Đường kính ống					
BB.81201A	– ≤ 125mm	1 cái	152.035	31.590	93	183.718
BB.81202A	– ≤ 160mm	1 cái	350.197	42.120	124	392.441
BB.81203A	– ≤ 200mm	1 cái	433.487	52.649	155	486.291
BB.81204A	– ≤ 250mm	1 cái	543.340	100.034	310	643.684
BB.81205A	– ≤ 315mm	1 cái	688.441	163.213	527	852.181
BB.81206A	– ≤ 400mm	1 cái	870.039	207.965	666	1.078.670
BB.81207A	– ≤ 450mm	1 cái	979.791	247.452	790	1.228.033
BB.81208A	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	276.409	883	1.371.279
BB.81209A	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	307.999	992	1.531.551

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	16.973.739	13.944.095	196.257	31.114.091

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống	Tấn	17.933.739	15.835.642	981.283	34.750.664

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa lưới</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82301	– 250x200 (mm)	Cửa	86.458	48.501	153	135.112
BB.82302	– 500x300 (mm)	Cửa	256.773	84.877	275	341.925
BB.82303	– 500x400 (mm)	Cửa	341.636	99.427	321	441.384
BB.82304	– 500x500 (mm)	Cửa	426.500	113.978	382	540.860
BB.82305	– 600x600 (mm)	Cửa	612.000	130.953	428	743.381
BB.82306	– 1000x400 (mm)	Cửa	680.167	150.354	489	831.010
BB.82307	– 1000x600 (mm)	Cửa	1.018.000	177.029	596	1.195.625
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	Cửa	2.636.000	276.457	932	2.913.389
BB.82309	– 1250x300 (mm)	Cửa	639.188	167.329	550	807.067
BB.82310	– 1500x200 (mm)	Cửa	514.250	181.880	596	696.726
BB.82311	– 1500x500 (mm)	Cửa	1.271.875	215.830	703	1.488.408
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	Cửa	4.050.500	349.209	1.161	4.400.870
BB.82313	– 2000x200 (mm)	Cửa	686.167	242.506	825	929.498
BB.82314	– 3000x250 (mm)	Cửa	1.280.875	358.909	1.207	1.640.991

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió đơn</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82401	– 150x150 (mm)	Cái	112.618	21.826	1.100	135.544
BB.82402	– 200x200 (mm)	Cái	128.612	24.251	1.467	154.330
BB.82403	– 100x200 (mm)	Cái	112.618	21.826	1.100	135.544
BB.82404	– 200x300 (mm)	Cái	145.976	26.676	220	172.872
BB.82405	– 200x400 (mm)	Cái	164.210	36.376	275	200.861
BB.82406	– 200x600 (mm)	Cái	198.898	46.076	382	245.356

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió kép</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82501	– 200x450 (mm)	Cái	228.246	50.926	428	279.600

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82502	– 200x750 (mm)	Cái	265.478	58.201	672	324.351
BB.82503	– 200x950 (mm)	Cái	335.439	70.327	871	406.637
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	422.962	87.302	1.100	511.364
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	236.937	41.226	428	278.591
BB.82506	– 200x850 (mm)	Cái	300.458	60.627	703	361.788

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	Cái	110.980	303.133		414.113

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BU</i>					
	<i>Đường kính BU</i>					
BB.83101	– 50mm	Cái	394.672	38.801		433.473
BB.83102	– 60mm	Cái	410.541	43.651		454.192
BB.83103	– 70mm	Cái	426.510	50.926		477.436
BB.83104	– 80mm	Cái	442.377	55.776		498.153
BB.83105	– 90mm	Cái	458.346	60.627		518.973
BB.83106	– 100mm	Cái	538.221	65.477		603.698
BB.83107	– 110mm	Cái	554.188	70.327		624.515
BB.83108	– 125mm	Cái	606.380	77.602		683.982
BB.83109	– 150mm	Cái	710.604	82.452		793.056
BB.83110	– 160mm	Cái	752.234	84.877		837.111
BB.83111	– 170mm	Cái	800.866	89.727		890.593
BB.83112	– 180mm	Cái	876.306	94.577		970.883
BB.83113	– 200mm	Cái	1.026.183	104.278		1.130.461
BB.83114	– 250mm	Cái	1.555.999	133.378		1.689.377
BB.83115	– 300mm	Cái	2.405.215	83.665	11.566	2.500.446
BB.83116	– 350mm	Cái	3.595.860	97.730	14.458	3.708.048
BB.83117	– 400mm	Cái	5.102.810	111.553	15.903	5.230.266
BB.83118	– 500mm	Cái	8.206.721	135.803	15.903	8.358.427
BB.83119	– 600mm	Cái	11.226.623	179.008	20.241	11.425.872

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83120	– 700mm	Cái	14.698.570	215.863	20.241	14.934.674
BB.83121	– 800mm	Cái	17.722.472	247.452	20.241	17.990.165
BB.83122	– 900mm	Cái	20.887.389	297.469	20.241	21.205.099
BB.83123	– 1000mm	Cái	23.912.291	342.221	20.241	24.274.753
BB.83124	– 1100mm	Cái	27.078.208	423.828	20.241	27.522.277
BB.83125	– 1200mm	Cái	29.297.029	458.050	23.132	29.778.211
BB.83126	– 1400mm	Cái	35.365.836	568.614	23.132	35.957.582
BB.83127	– 1600mm	Cái	41.440.644	718.664	23.132	42.182.440
BB.83128	– 1800mm	Cái	47.529.452	789.741	23.132	48.342.325
BB.83129	– 2000mm	Cái	53.601.260	895.040	23.132	54.519.432

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BE</i>					
	<i>Đường kính BE</i>					
BB.83201	– 50mm	Cái	423.542	26.676		450.218
BB.83202	– 60mm	Cái	444.666	31.526		476.192
BB.83203	– 70mm	Cái	465.791	36.376		502.167
BB.83204	– 80mm	Cái	486.913	38.801		525.714
BB.83205	– 90mm	Cái	508.037	43.651		551.688
BB.83206	– 100mm	Cái	529.683	46.076		575.759
BB.83207	– 110mm	Cái	551.302	48.501		599.803
BB.83208	– 125mm	Cái	643.985	53.351		697.336
BB.83209	– 150mm	Cái	836.208	58.201		894.409
BB.83210	– 160mm	Cái	913.869	60.627		974.496
BB.83211	– 170mm	Cái	1.000.719	63.052		1.063.771
BB.83212	– 180mm	Cái	1.099.146	65.477		1.164.623
BB.83213	– 200mm	Cái	1.295.947	72.752		1.368.699
BB.83214	– 240mm	Cái	1.726.078	94.577		1.820.655
BB.83215	– 300mm	Cái	2.736.630	58.201	11.566	2.806.397
BB.83216	– 350mm	Cái	4.356.618	67.902	14.458	4.438.978
BB.83217	– 400mm	Cái	5.295.969	84.877	15.903	5.396.749
BB.83218	– 500mm	Cái	7.200.098	104.278	15.903	7.320.279
BB.83219	– 600mm	Cái	9.120.871	136.888	20.241	9.278.000
BB.83220	– 700mm	Cái	11.047.860	157.948	20.241	11.226.049
BB.83221	– 800mm	Cái	12.974.848	189.538	20.241	13.184.627
BB.83222	– 900mm	Cái	14.901.810	226.392	20.241	15.148.443
BB.83223	– 1000mm	Cái	16.828.825	263.247	20.241	17.112.313
BB.83224	– 1100mm	Cái	18.756.073	294.837	20.241	19.071.151
BB.83225	– 1200mm	Cái	20.683.062	352.751	20.241	21.056.054
BB.83226	– 1400mm	Cái	24.536.778	447.520	23.132	25.007.430
BB.83227	– 1500mm	Cái	26.463.767	487.007	23.132	26.973.906
BB.83228	– 1600mm	Cái	28.390.755	552.819	23.132	28.966.706

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83229	– 1800mm	Cái	32.244.472	605.468	23.132	32.873.072
BB.83230	– 2000mm	Cái	36.099.229	689.707	23.132	36.812.068

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt mối nối mềm</i> <i>Đường kính mối nối mềm</i>					
BB.83301	– ≤50mm	Cái	689.579	63.052		752.631
BB.83302	– 75mm	Cái	1.026.033	92.152		1.118.185
BB.83303	– 100mm	Cái	1.209.671	111.553		1.321.224
BB.83304	– 150mm	Cái	2.568.717	133.378		2.702.095
BB.83305	– 200mm	Cái	3.678.678	169.754		3.848.432
BB.83306	– 250mm	Cái	5.599.040	194.005		5.793.045
BB.83307	– 300mm	Cái	7.007.861	177.029	20.241	7.205.131
BB.83308	– 350mm	Cái	9.014.501	213.405	20.241	9.248.147
BB.83309	– 400mm	Cái	10.490.949	240.081	26.024	10.757.054
BB.83310	– 500mm	Cái	13.483.848	283.732	26.024	13.793.604
BB.83311	– 600mm	Cái	16.936.794	339.508	31.807	17.308.109
BB.83312	– 700mm	Cái	20.029.703	380.734	31.807	20.442.244
BB.83313	– 800mm	Cái	22.982.598	436.511	40.481	23.459.590
BB.83314	– 900mm	Cái	26.075.507	465.612	40.481	26.581.600
BB.83315	– 1100mm	Cái	32.505.350	569.889	40.481	33.115.720
BB.83316	– 1200mm	Cái	35.458.245	623.240	46.264	36.127.749
BB.83317	– 1250mm	Cái	36.934.693	647.491	46.264	37.628.448
BB.83318	– 1300mm	Cái	38.411.141	674.167	46.264	39.131.572
BB.83319	– 1350mm	Cái	39.887.588	700.842	46.264	40.634.694
BB.83320	– 1400mm	Cái	41.552.055	725.093	46.264	42.323.412
BB.83321	– 1500mm	Cái	44.612.961	778.444	52.047	45.443.452
BB.83322	– 1600mm	Cái	47.765.876	829.371	52.047	48.647.294
BB.83323	– 1700mm	Cái	50.818.781	880.297	57.830	51.756.908
BB.83324	– 1800mm	Cái	53.871.687	933.648	57.830	54.863.165
BB.83325	– 1900mm	Cái	56.924.592	984.574	57.830	57.966.996
BB.83326	– 2000mm	Cái	59.977.497	1.037.926	57.830	61.073.253

BB.83500 LẮP ĐAI KHỎI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đai khỏi thủy</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.83501	– 60mm	Cái	61.160	29.101		90.261
BB.83502	– 80mm	Cái	83.675	41.226		124.901
BB.83503	– 100mm	Cái	98.010	48.501		146.511
BB.83504	– 125mm	Cái	123.012	55.776		178.788
BB.83505	– 150mm	Cái	381.038	60.627		441.665
BB.83506	– 200mm	Cái	659.301	80.027		739.328
BB.83507	– 250mm	Cái	181.518	116.403		297.921
BB.83508	– 300mm	Cái	531.053	133.378		664.431
BB.83509	– 350mm	Cái	620.491	145.504		765.995
BB.83510	– 400mm	Cái	681.068	179.454		860.522
BB.83511	– 450mm	Cái	702.835	189.155		891.990
BB.83512	– 500mm	Cái	724.601	223.106		947.707
BB.83513	– 600mm	Cái	768.136	266.757		1.034.893
BB.83514	– 700mm	Cái	811.669	295.857		1.107.526
BB.83515	– 800mm	Cái	855.204	337.083		1.192.287

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt trụ cứu hỏa</i> <i>Đường kính trụ cứu hỏa</i>					
BB.84101	– 100mm	Cái	1.172.421	109.128		1.281.549
BB.84102	– 150mm	Cái	1.176.776	123.678		1.300.454

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt họng cứu hỏa</i> Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	Cái	117.918	84.877		202.795
BB.84202	– 100mm	Cái	171.566	99.427		270.993

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.**BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng</i> <i>Quy cách đồng hồ</i>					
BB.85101	– ≤ 50mm	Cái	3.301.330	173.743		3.475.073
BB.85102	– ≤ 100mm	Cái	8.652.865	221.127		8.873.992
BB.85103	– ≤ 200mm	Cái	26.642.664	260.615		26.903.279
BB.85104	– < 300mm	Cái	44.691.469	279.042		44.970.511
BB.85105	– < 400mm	Cái	62.728.272	358.016		63.086.288
BB.85106	– < 500mm	Cái	80.769.076	426.460		81.195.536
BB.85107	– < 600mm	Cái	98.773.876	481.742		99.255.618

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	<i>Lắp đặt đồng hồ đo áp lực</i>	Cái	1.000.100	223.760		1.223.860

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van mặt bích</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86101	– 40mm	Cái	163.216	92.136		255.352
BB.86102	– 50mm	Cái	196.620	107.931		304.551
BB.86103	– 75mm	Cái	573.857	131.624		705.481
BB.86104	– 100mm	Cái	1.183.518	157.948		1.341.466
BB.86105	– 150mm	Cái	1.859.136	200.068		2.059.204
BB.86106	– 200mm	Cái	2.791.771	252.717		3.044.488
BB.86107	– 250mm	Cái	3.760.409	286.939		4.047.348
BB.86108	– 300mm	Cái	4.699.045	213.230	20.241	4.932.516
BB.86109	– 350mm	Cái	5.673.684	257.982	20.241	5.951.907
BB.86110	– 400mm	Cái	6.644.322	289.572	26.024	6.959.918
BB.86111	– 500mm	Cái	8.561.598	342.221	26.024	8.929.843
BB.86112	– 600mm	Cái	10.438.869	443.889	31.807	10.914.565
BB.86113	– 700mm	Cái	12.378.146	498.301	31.807	12.908.254
BB.86114	– 800mm	Cái	14.273.419	572.760	40.481	14.886.660
BB.86115	– 1000mm	Cái	18.900.048	632.900	40.481	19.573.429
BB.86116	– 1200mm	Cái	22.788.604	758.907	46.264	23.593.775
BB.86117	– 1500mm	Cái	28.578.433	950.782	52.047	29.581.262
BB.86118	– 1800mm	Cái	34.529.278	1.139.792	57.830	35.726.900
BB.86119	– 2000mm	Cái	39.210.913	1.151.248	57.830	40.419.991
BB.86120	– 2200mm	Cái	43.188.476	1.265.800	62.167	44.516.443
BB.86121	– 2400mm	Cái	47.166.041	1.380.352	62.167	48.608.560
BB.86122	– 2500mm	Cái	49.286.336	1.497.767	62.167	50.846.270

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van xả khí</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86201	– 25mm	Cái	846.956	36.855		883.811
BB.86202	– 32mm	Cái	872.119	47.384		919.503
BB.86203	– 40mm	Cái	900.878	60.547		961.425
BB.86204	– 50mm	Cái	936.827	68.444		1.005.271

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.86205	– 76mm	Cái	1.364.896	86.872		1.451.768
BB.86206	– 89mm	Cái	1.528.612	92.136		1.620.748
BB.86207	– 100mm	Cái	1.585.037	100.034		1.685.071
BB.86208	– 150mm	Cái	4.038.732	150.051		4.188.783
BB.86209	– 200mm	Cái	6.978.246	200.068		7.178.314

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỘC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86301	– 250mm	Cái	15.311.531	381.708		15.693.239
BB.86302	– 300mm	Cái	21.441.144	447.520		21.888.664
BB.86303	– 350mm	Cái	27.571.757	526.494		28.098.251
BB.86304	– 400mm	Cái	33.663.366	539.656		34.203.022
BB.86305	– 500mm	Cái	45.889.589	639.690		46.529.279

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van đáy</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86401	– 400mm	Cái	98.026.802	513.332	37.176	98.577.310
BB.86402	– 500mm	Cái	148.752.874	615.998	37.176	149.406.048
BB.86403	– 600mm	Cái	199.390.937	687.075	37.176	200.115.188
BB.86404	– 700mm	Cái	250.117.009	784.476	37.176	250.938.661
BB.86405	– 800mm	Cái	300.755.073	900.305	37.176	301.692.554

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van điện</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86501	– 400mm	Cái	382.038	755.214	37.176	1.174.428
BB.86502	– 500mm	Cái	487.049	916.161	37.176	1.440.386
BB.86503	– 600mm	Cái	508.051	1.009.016	37.176	1.554.243
BB.86504	– 700mm	Cái	620.062	1.151.392	37.176	1.808.630
BB.86505	– 800mm	Cái	649.065	1.324.720	37.176	2.010.961
BB.86506	– 900mm	Cái	769.077	1.027.586	37.176	1.833.839
BB.86507	– 1000mm	Cái	804.080	1.231.866	37.176	2.073.122
BB.86508	– 1200mm	Cái	975.098	1.541.380	37.176	2.553.654
BB.86509	– 1400mm	Cái	1.161.116	1.847.799	37.176	3.046.091
BB.86510	– 1500mm	Cái	1.216.122	1.866.369	37.176	3.119.667
BB.86511	– 1800mm	Cái	1.578.158	2.052.078	37.176	3.667.412
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.810.181	2.237.786	37.176	4.085.143
BB.86513	– 2500mm	Cái	2.410.241	2.429.685	37.176	4.877.102

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van ren</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	39.308	26.325		65.633
BB.86602	– 32mm	Cái	65.616	36.855		102.471
BB.86603	– 40mm	Cái	102.510	44.752		147.262
BB.86604	– 50mm	Cái	150.154	55.282		205.436
BB.86605	– 67mm	Cái	313.304	65.812		379.116
BB.86606	– 76mm	Cái	459.635	81.607		541.242
BB.86607	– 89mm	Cái	577.099	89.504		666.603
BB.86608	– 100mm	Cái	715.346	97.401		812.747
BB.86609	– 110mm	Cái	853.293	107.931		961.224
BB.86610	– 150mm	Cái	1.406.005	123.726		1.529.731
BB.86611	– 200mm	Cái	2.096.871	165.846		2.262.717
BB.86612	– 250mm	Cái	2.787.760	207.965		2.995.725

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp bích thép</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.87101	– 40mm	Cặp	147.015	67.902	16.486	231.403
BB.87102	– 50mm	Cặp	160.152	72.752	16.486	249.390
BB.87103	– 75mm	Cặp	259.676	92.152	24.728	376.556
BB.87104	– 100mm	Cặp	297.696	109.128	37.092	443.916
BB.87105	– 150mm	Cặp	448.643	130.953	53.578	633.174
BB.87106	– 200mm	Cặp	624.786	167.329	70.064	862.179
BB.87107	– 250mm	Cặp	873.805	196.430	131.884	1.202.119
BB.87108	– 300mm	Cặp	1.100.864	201.280	212.068	1.514.212
BB.87109	– 350mm	Cặp	1.508.099	223.106	282.132	2.013.337

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt nhựa nối măng sông</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88101	– 15mm	Cái	1.454	6.790		8.244
BB.88102	– 20mm	Cái	1.747	7.518		9.265
BB.88103	– 25mm	Cái	2.014	8.730		10.744
BB.88104	– 32mm	Cái	3.190	9.700		12.890
BB.88105	– 40mm	Cái	4.284	12.125		16.409
BB.88106	– 50mm	Cái	6.624	13.338		19.962
BB.88107	– 67mm	Cái	12.764	14.550		27.314
BB.88108	– 76mm	Cái	16.418	16.975		33.393
BB.88109	– 89mm	Cái	21.646	19.400		41.046
BB.88110	– 100mm	Cái	33.167	24.251		57.418
BB.88111	– 110mm	Cái	44.167	26.676		70.843
BB.88112	– 150mm	Cái	60.678	33.951		94.629
BB.88113	– 200mm	Cái	81.492	46.076		127.568
BB.88114	– 250mm	Cái	102.207	58.201		160.408

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88201	– 15mm	Cái	5.301	9.700		15.001
BB.88202	– 20mm	Cái	7.051	12.125		19.176
BB.88203	– 25mm	Cái	8.801	19.400		28.201
BB.88204	– 30mm	Cái	12.572	21.826		34.398
BB.88205	– 40mm	Cái	18.602	26.676		45.278
BB.88206	– 50mm	Cái	25.767	29.101		54.868
BB.88207	– 67mm	Cái	55.025	31.526		86.551
BB.88208	– 76mm	Cái	75.108	33.951		109.059
BB.88209	– 89mm	Cái	97.767	36.376		134.143
BB.88210	– 100mm	Cái	131.971	41.226		173.197
BB.88211	– 110mm	Cái	164.433	46.076		210.509
BB.88212	– 150mm	Cái	294.279	58.201		352.480
BB.88213	– 200mm	Cái	456.588	65.477		522.065
BB.88214	– 250mm	Cái	618.895	82.452		701.347

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA
BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống HDPE bằng thủ công</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89101	– 100mm	10m	378	38.801		39.179
BB.89102	– 150mm	10m	441	46.076		46.517
BB.89103	– 200mm	10m	504	50.926		51.430
BB.89104	– 250mm	10m	630	55.776		56.406
BB.89105	– 300mm	10m	756	65.477		66.233
BB.89106	– 350mm	10m	756	70.327		71.083
BB.89107	– 400mm	10m	882	75.177		76.059
BB.89108	– 500mm	10m	1.134	104.278		105.412
BB.89109	– 600mm	10m	1.386	145.504		146.890
BB.89110	– 700mm	10m	1.764	164.904		166.668
BB.89111	– 800mm	10m	2.142	194.005		196.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.89112	– 1000mm	10mỗi	2.520	310.408		312.928

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy axetylen</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89201	– 100mm	10mỗi	14.443	434.358	18.454	467.255
BB.89202	– 125mm	10mỗi	18.768	463.315	22.713	504.796
BB.89203	– 150mm	10mỗi	23.093	513.332	28.392	564.817
BB.89204	– 200mm	10mỗi	28.886	552.819	35.773	617.478
BB.89205	– 250mm	10mỗi	37.536	579.143	44.575	661.254
BB.89206	– 300mm	10mỗi	46.920	671.280	53.944	772.144
BB.89207	– 350mm	10mỗi	52.714	729.194	62.461	844.369

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm².

BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- ĐÁT ĐÈN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy đất đèn</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89301	– 100mm	10mỗi	13.729	434.358	18.454	466.541
BB.89302	– 125mm	10mỗi	17.054	463.315	22.713	503.082
BB.89303	– 150mm	10mỗi	20.522	513.332	28.392	562.246
BB.89304	– 200mm	10mỗi	27.316	552.819	35.773	615.908
BB.89305	– 250mm	10mỗi	34.252	579.143	44.575	657.970
BB.89306	– 300mm	10mỗi	42.779	671.280	53.944	768.003
BB.89307	– 350mm	10mỗi	49.572	729.194	62.461	841.227

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm².

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay Đường kính ống</i>					
BB.89401	– 100mm	mỗi	35.190	19.400	8.244	62.834
BB.89402	– 150mm	mỗi	52.326	21.826	13.740	87.892
BB.89403	– 200mm	mỗi	69.921	24.251	15.938	110.110
BB.89404	– 250mm	mỗi	105.111	29.101	17.587	151.799
BB.89405	– 300mm	mỗi	135.558	31.526	21.984	189.068
BB.89406	– 350mm	mỗi	170.748	36.376	27.480	234.604

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP*Thành phần công việc:*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng), chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép Đường kính ống</i>					
BB.90101	– <100mm	100m	145.884	242.506	27.691	416.081
BB.90102	– 100mm	100m	157.287	363.759	40.722	561.768
BB.90103	– 125mm	100m	181.461	412.260	42.351	636.072

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90104	– 150mm	100m	224.390	485.012	43.437	752.839
BB.90105	– 200mm	100m	320.851	606.265	46.152	973.268
BB.90106	– 250mm	100m	434.633	727.518	54.296	1.216.447
BB.90107	– 300mm	100m	572.510	776.019	54.296	1.402.825
BB.90108	– 350mm	100m	772.271	970.024	67.870	1.810.165
BB.90109	– 400mm	100m	963.432	1.042.776	70.585	2.076.793
BB.90110	– 500mm	100m	1.331.118	1.212.530	81.444	2.625.092
BB.90111	– 600mm	100m	1.698.915	1.333.783	95.018	3.127.716
BB.90112	– 700mm	100m	2.065.033	1.455.036	108.592	3.628.661
BB.90113	– 800mm	100m	2.445.231	1.697.542	135.740	4.278.513
BB.90114	– 900mm	100m	2.811.348	1.940.048	146.599	4.897.995
BB.90115	– 1000mm	100m	3.181.546	2.182.554	152.029	5.516.129
BB.90116	– 1100mm	100m	3.563.344	2.303.807	183.520	6.050.671
BB.90117	– 1200mm	100m	3.936.542	2.425.060	207.954	6.569.556
BB.90118	– 1300mm	100m	4.311.545	2.667.566	235.102	7.214.213
BB.90119	– 1400mm	100m	4.690.817	2.910.072	263.879	7.864.768
BB.90120	– 1500mm	100m	5.063.205	3.152.578	295.370	8.511.153
BB.90121	– 1600mm	100m	5.449.093	3.395.084	328.491	9.172.668
BB.90122	– 1800mm	100m	6.211.369	3.831.595	401.790	10.444.754
BB.90123	– 2000mm	100m	6.979.644	4.243.855	483.234	11.706.733
BB.90124	– 2200mm	100m	7.751.920	4.668.241	573.366	12.993.527
BB.90125	– 2400mm	100m	8.530.196	5.092.626	672.184	14.295.006
BB.90126	– 2500mm	100m	8.921.274	5.335.132	724.852	14.981.258

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống bê tông</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90201	– 100mm	100m	103.867	291.007	27.691	422.565
BB.90202	– 150mm	100m	144.125	339.508	41.536	525.169
BB.90203	– 200mm	100m	199.343	436.511	41.536	677.390
BB.90204	– 250mm	100m	255.696	509.263	55.382	820.341
BB.90205	– 300mm	100m	312.576	582.014	55.382	949.972
BB.90206	– 350mm	100m	369.617	654.766	69.227	1.093.610
BB.90207	– 400mm	100m	428.258	727.518	69.227	1.225.003
BB.90208	– 500mm	100m	539.939	873.022	83.073	1.496.034
BB.90209	– 600mm	100m	654.220	970.024	110.764	1.735.008
BB.90210	– 700mm	100m	768.901	1.164.029	110.764	2.043.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90211	– 800mm	100m	906.583	1.261.031	138.455	2.306.069
BB.90212	– 900mm	100m	1.022.664	1.455.036	138.455	2.616.155
BB.90213	– 1000mm	100m	1.049.423	1.600.540	152.300	2.802.263
BB.90214	– 1100mm	100m	1.255.026	1.697.542	166.146	3.118.714
BB.90215	– 1200mm	100m	1.366.308	1.794.544	166.146	3.326.998
BB.90216	– 1400mm	100m	1.597.470	1.940.048	193.837	3.731.355
BB.90217	– 1600mm	100m	1.825.033	2.085.552	221.528	4.132.113
BB.90218	– 1800mm	100m	2.075.595	2.182.554	235.373	4.493.522
BB.90219	– 2000mm	100m	2.308.158	2.328.058	235.373	4.871.589

BB.90300 THỦ ẤP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống nhựa</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90301	– 15mm	100m	84.737	111.553	16.289	212.579
BB.90302	– 20mm	100m	86.645	121.253	16.289	224.187
BB.90303	– 25mm	100m	89.159	133.378	16.289	238.826
BB.90304	– 32mm	100m	94.188	150.354	16.289	260.831
BB.90305	– 40mm	100m	100.356	160.054	16.289	276.699
BB.90306	– 50mm	100m	105.084	169.754	16.289	291.127
BB.90307	– 65mm	100m	115.346	184.305	16.289	315.940
BB.90308	– 75mm	100m	131.228	194.005	16.832	342.065
BB.90309	– 89mm	100m	148.186	203.705	16.832	368.723
BB.90310	– 100mm	100m	186.489	254.631	17.375	458.495
BB.90311	– 125mm	100m	217.344	298.282	17.918	533.544
BB.90312	– 150mm	100m	267.300	339.508	18.461	625.269
BB.90313	– 200mm	100m	325.488	424.386	20.090	769.964
BB.90314	– 250mm	100m	435.613	509.263	22.804	967.680
BB.90315	– 300mm	100m	569.660	727.518	25.519	1.322.697
BB.90316	– 350mm	100m	765.931	848.771	29.320	1.644.022
BB.90317	– 400mm	100m	943.252	921.523	33.121	1.897.896
BB.90318	– 500mm	100m	1.297.895	1.042.776	42.894	2.383.565
BB.90319	– 600mm	100m	1.652.686	1.164.029	54.839	2.871.554
BB.90320	– 700mm	100m	2.007.360	1.261.031	68.956	3.337.347
BB.90321	– 800mm	100m	2.362.035	1.358.034	84.702	3.804.771
BB.90322	– 1000mm	100m	2.978.854	1.527.788	123.252	4.629.894

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bít, khoan lỗ và bít kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bít của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử nghiệm đường ống thông gió</i> <i>Quy cách ống</i>					
BB.90401	– 100-500mm	1m	10.673	70.327	522	81.522
BB.90402	– 600-800mm	1m	10.762	82.452	567	93.781
BB.90403	– >1000mm	1m	10.788	111.553	999	123.340

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vì áp kế.

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ống NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Công tác khử trùng ống nước</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.90501	– 100mm	100m	13.300	181.880	20.632	215.812
BB.90502	– 150mm	100m	29.820	242.506	27.691	300.017
BB.90503	– 200mm	100m	52.780	303.133	34.749	390.662
BB.90504	– 250mm	100m	82.460	363.759	41.808	488.027
BB.90505	– 300mm	100m	118.720	388.010	41.808	548.538
BB.90506	– 350mm	100m	161.560	436.511	58.097	656.168
BB.90507	– 400mm	100m	210.980	485.012	59.183	755.175
BB.90508	– 450mm	100m	267.120	533.513	65.155	865.788
BB.90509	– 500mm	100m	329.700	606.265	76.014	1.011.979
BB.90510	– 600mm	100m	474.768	789.741	92.303	1.356.812
BB.90511	– 700mm	100m	646.232	921.365	106.420	1.674.017
BB.90512	– 800mm	100m	844.052	1.000.339	122.166	1.966.557
BB.90513	– 900mm	100m	1.068.208	1.068.783	140.627	2.277.618
BB.90514	– 1000mm	100m	1.318.800	1.129.330	160.716	2.608.846
BB.90515	– 1100mm	100m	1.595.728	1.179.347	183.520	2.958.595
BB.90516	– 1200mm	100m	1.899.092	1.221.466	207.954	3.328.512
BB.90517	– 1400mm	100m	2.584.828	1.355.722	263.879	4.204.429
BB.90518	– 1600mm	100m	3.376.108	1.471.551	328.491	5.176.150
BB.90519	– 1800mm	100m	4.272.932	1.571.585	401.790	6.246.307
BB.90520	– 2000mm	100m	5.275.200	1.695.311	483.234	7.453.745

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.383.012	1.863.789	573.366	8.820.167
BB.90522	– 2400mm	100m	7.596.268	2.032.267	672.184	10.300.719
BB.90523	– 2600mm	100m	8.915.068	2.203.377	779.691	11.898.136

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phong thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91101	<i>Lắp đặt chậu rửa</i> Chậu rửa 1 vòi	bộ	320.032	121.253		441.285
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	500.050	145.504		645.554
BB.91103	<i>Lắp đặt thuyền tắm</i> Có hương sen	bộ	1.200.120	363.759		1.563.879
BB.91104	Không hương sen	bộ	845.540	388.010		1.233.550

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91201	<i>Lắp đặt chậu xí</i> Chậu xí bệt	bộ	1.350.135	363.759		1.713.894
BB.91202	Chậu xí xôm	bộ	318.214	363.759		681.973
BB.91301	<i>Lắp đặt chậu tiểu</i> Chậu tiểu nam	bộ	450.045	363.759		813.804
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	804.625	363.759		1.168.384

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt vòi tắm hương sen</i>					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1.190.119	48.501		1.238.620
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	60.627		510.672
	<i>Lắp đặt vòi rửa</i>					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	509.142	41.226		550.368
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	627.336	48.501		675.837

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt thùng đun nước nóng</i>					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	1.736.538	528.663	1.504	2.266.705
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.660	448.636	1.504	2.495.800

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt phễu thu</i>					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	212.021	38.801		250.822
BB.91702	- 100mm	cái	315.032	46.076		361.108
	<i>Lắp đặt ống kiểm tra</i>					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	21.402	4.850		26.252
BB.91802	- 100mm	cái	68.807	9.700		78.507

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt gương soi và các dụng cụ</i>					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	100.100	31.526	301	131.927
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	136.500	31.526	301	168.327
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	226.590	21.826	150	248.566
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	63.700	21.826	150	85.676

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	512.753	31.526		544.279

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng inox</i>					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.818.364	388.010		2.206.374
BB.92102	Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.936.658	509.263		3.445.921
BB.92103	Dung tích bể 1,5m ³	bể	4.454.990	543.213		4.998.203
BB.92104	Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.946.050	582.014		6.528.064
BB.92105	Dung tích bể 2,5m ³	bể	7.491.658	620.815		8.112.473
BB.92106	Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.700.870	698.417		9.399.287
BB.92107	Dung tích bể 3,5m ³	bể	9.919.174	756.619		10.675.793
BB.92108	Dung tích bể 4,0m ³	bể	11.128.386	834.221		11.962.607
BB.92109	Dung tích bể 5,0m ³	bể	13.774.104	1.164.029		14.938.133
BB.92110	Dung tích bể 6,0m ³	bể	16.165.252	1.552.038		17.717.290

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa</i>					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m ³	bể	714.350	291.007		1.005.357
BB.92202	Dung tích bể 0,3m ³	bể	773.500	315.258		1.088.758
BB.92203	Dung tích bể 0,4m ³	bể	891.800	363.759		1.255.559
BB.92204	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.010.100	455.911		1.466.011
BB.92205	Dung tích bể 0,7m ³	bể	1.246.700	509.263		1.755.963
BB.92206	Dung tích bể 0,9m ³	bể	1.580.367	591.715		2.172.082
BB.92207	Dung tích bể 1,0m ³	bể	1.710.800	635.366		2.346.166
BB.92208	Dung tích bể 1,5m ³	bể	2.434.250	683.867		3.118.117
BB.92209	Dung tích bể 2,0m ³	bể	3.057.600	727.518		3.785.118
BB.92210	Dung tích bể 3,0m ³	bể	4.868.500	776.019		5.644.519
BB.92211	Dung tích bể 4,0m ³	bể	6.592.950	819.670		7.412.620

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	61.188	78.974		140.162

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	223.385	210.598		433.983

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh</i>					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	118.461		156.074
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	163.213		210.635

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12201	<i>Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh</i> Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	144.786		182.399
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	176.375		223.797

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm</i>					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.077.719	1.724.218		2.801.937
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.160.454	1.935.198		3.095.652
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.253.848	2.075.851		3.329.699
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.384.731	2.206.805		3.591.536
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.523.507	2.425.060		3.948.567
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.710.295	2.570.564		4.280.859
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.062.689	2.861.571		4.924.260
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.249.477	3.031.325		5.280.802
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	2.612.394	3.259.281		5.871.675
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.058.182	3.530.887		6.589.069
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	3.514.628	3.613.339		7.127.967
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	4.416.863	3.819.470		8.236.333
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	5.318.962	3.909.197		9.228.159
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	6.221.196	4.125.027		10.346.223
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	7.123.431	4.282.656		11.406.087
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	8.025.530	4.542.137		12.567.667
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	8.927.764	4.983.498		13.911.262
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	9.840.523	5.194.479		15.035.002
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	11.644.991	6.662.782		18.307.773
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	13.449.325	7.234.028		20.683.353
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	15.253.659	7.497.275		22.750.934

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	17.057.992	7.913.205		24.971.197
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	18.873.120	9.013.577		27.886.697

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm</i>					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.296.483	2.068.576		3.365.059
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.400.536	2.323.207		3.723.743
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.493.930	2.461.436		3.955.366
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.635.472	2.648.166		4.283.638
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	1.795.565	2.902.797		4.698.362
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	1.993.012	3.074.976		5.067.988
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.398.700	3.431.460		5.830.160
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	2.596.147	3.637.590		6.233.737
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.001.834	3.911.622		6.913.456
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	3.500.916	4.236.580		7.737.496
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	3.999.863	4.328.732		8.328.595
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	5.008.685	4.583.363		9.592.048
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	6.017.508	4.808.894		10.826.402
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	7.015.536	4.949.547		11.965.083
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	8.024.358	5.133.852		13.158.210
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	9.022.522	5.449.110		14.471.632
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	10.031.209	5.980.198		16.011.407
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	11.029.373	6.232.404		17.261.777
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	13.036.224	7.994.811		21.031.035
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	15.043.074	8.547.630		23.590.704
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	17.050.060	9.010.945		26.061.005
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	19.056.911	10.758.905		29.815.816
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	21.063.762	12.393.669		33.457.431

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm</i>					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.374.194	2.425.060		4.799.254
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	2.521.017	2.708.792		5.229.809
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	2.657.046	2.871.271		5.528.317
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	2.851.747	3.089.526		5.941.273
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.086.451	3.395.084		6.481.535
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	3.358.510	3.637.590		6.996.100
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	3.924.080	3.916.472		7.840.552
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	4.206.797	4.229.305		8.436.102
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	4.772.367	4.563.963		9.336.330
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	5.473.966	4.942.272		10.416.238
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	6.175.565	5.051.400		11.226.965
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	7.578.627	5.359.383		12.938.010
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	8.981.825	5.609.164		14.590.989
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	10.385.023	5.774.068		16.159.091
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	11.798.745	5.989.898		17.788.643
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	13.201.943	6.358.507		19.560.450
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	14.605.005	6.984.173		21.589.178
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	16.008.203	7.275.180		23.283.383
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	18.825.123	9.326.841		28.151.964
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	21.631.518	10.127.112		31.758.630
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	24.437.779	10.514.085		34.951.864
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	27.254.699	12.551.617		39.806.316
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	30.060.959	14.460.158		44.521.117

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm</i>					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	6.491.622	2.934.323		9.425.945
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	6.734.239	3.298.082		10.032.321
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	6.976.856	3.492.086		10.468.942
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	7.310.256	3.751.568		11.061.824

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	7.704.708	4.122.602		11.827.310
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	8.179.419	4.365.108		12.544.527
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	9.149.887	4.862.245		14.012.132
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	9.624.598	5.136.277		14.760.875
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	10.595.067	5.541.262		16.136.329
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	11.797.630	6.002.024		17.799.654
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	13.000.192	6.132.977		19.133.169
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	15.405.317	6.494.311		21.899.628
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	17.820.966	6.809.568		24.630.534
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	20.226.091	7.032.674		27.258.765
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	22.641.739	7.275.180		29.916.919
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	25.046.864	7.718.966		32.765.830
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	27.451.989	8.473.160		35.925.149
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	29.867.638	8.829.643		38.697.281
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	34.688.546	11.324.886		46.013.432
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	39.487.650	12.296.267		51.783.917
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	44.319.434	12.764.847		57.084.281
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	49.140.208	15.226.206		64.366.414
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	53.961.117	17.558.575		71.519.692

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp</i>					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	1.129.315	1.103.402		2.232.717
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	1.676.266	1.156.754		2.833.020
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	2.079.102	1.217.380		3.296.482
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	2.561.843	1.294.982		3.856.825
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.815.020	1.343.483		4.158.503
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	3.126.275	1.416.235		4.542.510
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	3.332.714	1.525.363		4.858.077
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.480.155	1.552.038		5.032.193
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.573.420	1.585.989		5.159.409
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	4.126.904	1.602.965		5.729.869
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.429.934	1.661.166		6.091.100
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.606.823	1.687.842		6.294.665
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	6.242.776	1.852.746		8.095.522
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.034.577	1.988.549		9.023.126

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan đặt ống nhựa HDPE trên cạn, qua sông</i>					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	1.626.862	4.252.743	7.504.273	13.383.878
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	2.814.592	5.375.353	10.159.486	18.349.431

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.280.919	5.813.514	10.716.556	18.810.989

BD.11300 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	6.066.539	6.855.937	12.859.967	25.782.443

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- **Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;**

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	962.215	3.851.811	6.566.845	11.380.871
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	1.626.862	5.134.793	7.531.865	14.293.520
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	1.644.007	4.653.675	9.253.910	15.551.592
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	2.814.592	6.257.403	10.180.708	19.252.703

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang **caster**), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Phân cấp đất, đá trong đơn giá được áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG 01: PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gornat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôemalin thạch anh bị phong hóa nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhyđric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi.
	- Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng Loại máy - thiết bị</i>					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	5.899.517	3.166.861	734.612	9.800.990
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	5.899.517	2.679.854	607.481	9.186.852
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	5.899.517	2.679.854	2.845.935	11.425.306

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.22111	Đất	m	84.308	239.555	227.493	551.356
BD.22112	Cấp đá IV	m	129.558	384.341	514.074	1.027.973
BD.22113	Cấp đá III	m	152.356	444.887	921.992	1.519.235
BD.22114	Cấp đá II	m	175.694	731.827	1.732.300	2.639.821
BD.22115	Cấp đá I	m	220.466	1.342.560	3.461.289	5.024.315

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.22121	Đất	m	108.298	300.102	280.087	688.487
BD.22122	Cấp đá IV	m	165.350	484.374	648.807	1.298.531
BD.22123	Cấp đá III	m	194.080	560.716	1.165.632	1.920.428
BD.22124	Cấp đá II	m	223.534	910.835	2.159.576	3.293.945
BD.22125	Cấp đá I	m	303.774	1.629.499	4.179.118	6.112.391

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22131	Đất	m	130.820	386.973	396.801	914.594
BD.22132	Cấp đá IV	m	199.181	655.485	1.903.565	2.758.231
BD.22133	Cấp đá III	m	233.622	750.254	1.618.490	2.602.366
BD.22134	Cấp đá II	m	298.410	1.166.184	2.795.927	4.260.521
BD.22135	Cấp đá I	m	366.069	2.050.694	5.290.156	7.706.919

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22141	Đất	m	151.205	463.315	489.152	1.103.672
BD.22142	Cấp đá IV	m	231.402	802.903	1.178.749	2.213.054
BD.22143	Cấp đá III	m	304.204	923.997	2.028.407	3.256.608
BD.22144	Cấp đá II	m	345.622	1.432.064	3.466.177	5.243.863
BD.22145	Cấp đá I	m	425.012	2.485.052	6.439.640	9.349.704

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm</i>					
BD.22151	Đất	m	168.797	544.921	595.933	1.309.651
BD.22152	Cấp đá IV	m	293.582	966.116	1.462.411	2.722.109
BD.22153	Cấp đá III	m	339.665	1.166.184	2.637.895	4.143.744
BD.22154	Cấp đá II	m	386.921	1.882.216	4.676.484	6.945.621
BD.22155	Cấp đá I	m	477.479	3.237.938	8.522.921	12.238.338

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.22161	Đất	m	186.905	613.366	830.306	1.630.577
BD.22162	Cấp đá IV	m	324.288	1.087.210	2.038.393	3.449.891
BD.22163	Cấp đá III	m	376.137	1.310.970	2.967.234	4.654.341
BD.22164	Cấp đá II	m	429.303	2.119.138	5.262.483	7.810.924
BD.22165	Cấp đá I	m	565.608	3.643.338	9.588.267	13.797.213

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.22171	Đất	m	239.681	681.810	923.283	1.844.774
BD.22172	Cấp đá IV	m	354.117	1.208.304	2.264.387	3.826.808
BD.22173	Cấp đá III	m	411.678	1.455.756	3.296.604	5.164.038
BD.22174	Cấp đá II	m	505.897	2.353.428	5.847.019	8.706.344
BD.22175	Cấp đá I	m	619.088	4.048.739	10.653.613	15.321.440

- BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$
- BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN $< 400MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 300mm đến $< 400mm$</i>					
BD.22211	Đất	m	84.429	263.247	282.086	629.762
BD.22212	Cấp đá IV	m	129.837	429.093	615.672	1.174.602
BD.22213	Cấp đá III	m	152.893	494.904	1.070.249	1.718.046
BD.22214	Cấp đá II	m	176.790	810.801	1.959.385	2.946.976
BD.22215	Cấp đá I	m	222.506	1.455.756	3.792.251	5.470.513

- BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN $< 500MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $< 500mm$</i>					
BD.22221	Đất	m	108.426	326.426	341.583	776.435
BD.22222	Cấp đá IV	m	165.693	537.024	765.241	1.467.958
BD.22223	Cấp đá III	m	194.767	621.263	1.335.500	2.151.530
BD.22224	Cấp đá II	m	224.908	1.000.339	2.407.468	3.632.715
BD.22225	Cấp đá I	m	306.351	1.755.857	4.547.966	6.610.174

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22231	Đất	m	130.971	421.195	477.627	1.029.793
BD.22232	Cấp đá IV	m	199.589	723.929	1.094.890	2.018.408
BD.22233	Cấp đá III	m	234.438	821.331	1.832.866	2.888.635
BD.22234	Cấp đá II	m	300.064	1.271.483	3.097.344	4.668.891
BD.22235	Cấp đá I	m	369.162	2.195.480	5.712.158	8.276.800

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22241	Đất	m	151.194	492.272	688.947	1.332.413
BD.22242	Cấp đá IV	m	231.391	842.390	1.582.062	2.655.843
BD.22243	Cấp đá III	m	304.514	960.852	2.138.906	3.404.272
BD.22244	Cấp đá II	m	346.720	1.482.081	3.614.449	5.443.250
BD.22245	Cấp đá I	m	427.391	2.558.761	6.664.102	9.650.254

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.22251	Đất	m	168.876	563.349	787.860	1.520.085
BD.22252	Cấp đá IV	m	260.480	963.484	1.808.056	3.032.020
BD.22253	Cấp đá III	m	340.221	1.097.740	2.443.635	3.881.596
BD.22254	Cấp đá II	m	388.446	1.695.311	4.129.835	6.213.592
BD.22255	Cấp đá I	m	480.617	2.927.307	7.615.766	11.023.690

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23111	Đất	m	26.366	68.444	93.280	188.090
BD.23112	Cấp đá IV	m	32.167	86.872	118.105	237.144
BD.23113	Cấp đá III	m	55.766	139.521	287.616	482.903
BD.23114	Cấp đá II	m	75.334	242.187	653.498	971.019
BD.23115	Cấp đá I	m	90.972	468.580	1.482.576	2.042.128

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23121	Đất	m	43.718	94.769	112.330	250.817
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.913	115.829	140.912	308.654
BD.23123	Cấp đá III	m	88.166	192.170	365.882	646.218
BD.23124	Cấp đá II	m	123.832	329.059	863.159	1.316.050
BD.23125	Cấp đá I	m	153.505	642.323	1.999.213	2.795.041

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23211	Đất	m	26.429	76.342	120.123	222.894
BD.23212	Cấp đá IV	m	32.230	94.769	150.739	277.738
BD.23213	Cấp đá III	m	55.986	160.581	360.400	576.967
BD.23214	Cấp đá II	m	75.554	281.674	810.028	1.167.256
BD.23215	Cấp đá I	m	91.256	563.349	1.845.010	2.499.615

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm</i>					
BD.23221	Đất	m	43.781	102.666	142.946	289.393
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.976	126.359	179.044	357.379
BD.23223	Cấp đá III	m	88.386	218.495	459.455	766.336
BD.23224	Cấp đá II	m	124.053	384.341	1.069.356	1.577.750
BD.23225	Cấp đá I	m	153.788	776.579	2.515.834	3.446.201

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan 200mm</i>					
BD.23311	Đất	m	26.586	84.239	152.185	263.010
BD.23312	Cấp đá IV	m	32.387	105.299	188.577	326.263
BD.23313	Cấp đá III	m	56.049	181.640	430.070	667.759
BD.23314	Cấp đá II	m	75.680	331.691	992.814	1.400.185
BD.23315	Cấp đá I	m	91.319	676.545	2.273.832	3.041.696

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23321	Đất	m	43.938	110.564	177.027	331.529
BD.23322	Cấp đá IV	m	52.134	136.888	220.918	409.940
BD.23323	Cấp đá III	m	88.449	244.820	563.976	897.245
BD.23324	Cấp đá II	m	124.179	444.887	1.303.548	1.872.614
BD.23325	Cấp đá I	m	153.851	923.997	3.076.068	4.153.916

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23411	Đất	m	24.360	92.136	184.820	301.316
BD.23412	Cấp đá IV	m	29.594	115.829	230.744	376.167
BD.23413	Cấp đá III	m	52.532	207.965	537.704	798.201
BD.23414	Cấp đá II	m	72.152	386.973	1.204.493	1.663.618
BD.23415	Cấp đá I	m	87.791	808.168	2.775.161	3.671.120

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23421	Đất	m	44.001	121.094	217.160	382.255
BD.23422	Cấp đá IV	m	52.197	152.683	270.584	475.464
BD.23423	Cấp đá III	m	88.512	276.409	682.391	1.047.312
BD.23424	Cấp đá II	m	124.462	515.964	1.576.150	2.216.576
BD.23425	Cấp đá I	m	154.135	1.097.740	3.735.635	4.987.510

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.24101	Đất	m	848.119	173.743	633.646	1.655.508
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.058.192	215.863	946.580	2.220.635
BD.24103	Cấp đá III	m	1.349.527	355.383	2.134.565	3.839.475
BD.24104	Cấp đá II	m	1.469.297	602.836	2.230.787	4.302.920
BD.24105	Cấp đá I	m	1.496.637	821.331	2.359.294	4.677.262

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.24201	Đất	m	1.104.207	210.598	665.630	1.980.435
BD.24202	Cấp đá IV	m	1.370.016	263.247	994.540	2.627.803
BD.24203	Cấp đá III	m	1.777.691	431.725	2.238.804	4.448.220
BD.24204	Cấp đá II	m	1.946.007	734.459	2.984.492	5.664.958
BD.24205	Cấp đá I	m	1.993.065	1.002.971	3.233.733	6.229.769

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.24301	Đất	m	1.371.215	313.264	970.812	2.655.291
BD.24302	Cấp đá IV	m	1.690.560	392.238	1.451.988	3.534.786
BD.24303	Cấp đá III	m	2.241.993	644.955	3.266.101	6.153.049
BD.24304	Cấp đá II	m	2.471.953	1.097.740	3.418.731	6.988.424
BD.24305	Cấp đá I	m	2.544.057	1.495.243	3.619.337	7.658.637

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.24401	Đất	m	1.629.767	365.913	1.075.164	3.070.844
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.004.135	458.050	1.612.417	4.074.602
BD.24403	Cấp đá III	m	2.673.724	750.254	3.635.215	7.059.193
BD.24404	Cấp đá II	m	2.970.642	1.276.748	3.796.007	8.043.397
BD.24405	Cấp đá I	m	3.084.360	1.740.063	3.988.482	8.812.905

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.24501	Đất	m	1.885.678	418.563	1.187.363	3.491.604
BD.24502	Cấp đá IV	m	2.311.974	523.862	1.772.846	4.608.682
BD.24503	Cấp đá III	m	3.094.618	855.553	3.996.498	7.946.669
BD.24504	Cấp đá II	m	3.464.574	1.458.388	4.173.282	9.096.244
BD.24505	Cấp đá I	m	3.619.439	1.990.147	4.365.757	9.975.343

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.24601	Đất	m	2.101.647	471.212	1.291.716	3.864.575
BD.24602	Cấp đá IV	m	2.581.205	587.041	1.933.274	5.101.520
BD.24603	Cấp đá III	m	3.418.961	963.484	4.357.720	8.740.165
BD.24604	Cấp đá II	m	3.803.838	1.640.029	4.574.920	10.018.787
BD.24605	Cấp đá I	m	4.165.814	2.240.232	4.823.517	11.229.563

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.24701	Đất	m	2.428.740	523.862	1.403.898	4.356.500

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.24702	Cấp đá IV	m	2.961.535	652.853	2.101.548	5.715.936
BD.24703	Cấp đá III	m	3.996.961	1.071.415	4.734.632	9.803.008
BD.24704	Cấp đá II	m	4.512.288	1.824.302	4.999.523	11.336.113
BD.24705	Cấp đá I	m	4.758.544	2.487.684	5.312.389	12.558.617

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.25101	Đất	m	849.598	131.624	441.233	1.422.455
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.061.057	165.846	545.586	1.772.489
BD.25103	Cấp đá III	m	1.348.999	271.144	1.484.128	3.104.271
BD.25104	Cấp đá II	m	1.459.184	463.315	3.521.257	5.443.756
BD.25105	Cấp đá I	m	1.531.663	631.793	3.706.271	5.869.727

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.25201	Đất	m	1.123.017	260.615	818.229	2.201.861
BD.25202	Cấp đá IV	m	1.391.305	323.794	1.227.338	2.942.437
BD.25203	Cấp đá III	m	1.820.770	531.759	2.759.618	5.112.147
BD.25204	Cấp đá II	m	2.003.629	905.570	3.683.056	6.592.255
BD.25205	Cấp đá I	m	2.060.787	1.237.261	3.995.876	7.293.924

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.25301	Đất	m	1.406.271	386.973	1.195.509	2.988.753
BD.25302	Cấp đá IV	m	1.728.442	484.374	1.788.838	4.001.654
BD.25303	Cấp đá III	m	2.321.756	792.373	4.027.475	7.141.604
BD.25304	Cấp đá II	m	2.574.346	1.350.457	4.212.738	8.137.541
BD.25305	Cấp đá I	m	2.664.877	1.840.097	4.461.605	8.966.579

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.25401	Đất	m	1.677.500	452.785	1.331.815	3.462.100
BD.25402	Cấp đá IV	m	2.055.062	563.349	1.989.366	4.607.777
BD.25403	Cấp đá III	m	2.774.824	923.997	4.476.710	8.175.531
BD.25404	Cấp đá II	m	3.106.591	1.574.217	4.686.568	9.367.376
BD.25405	Cấp đá I	m	3.246.439	2.148.096	4.919.173	10.313.708

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.26101	Đất	m	860.722	139.521	457.511	1.457.754
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.072.528	173.743	689.960	1.936.231
BD.26103	Cấp đá III	m	1.374.064	284.307	1.556.497	3.214.868
BD.26104	Cấp đá II	m	1.505.184	487.007	3.706.826	5.699.017
BD.26105	Cấp đá I	m	1.540.974	758.151	3.891.704	6.190.829

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.26201	Đất	m	1.129.523	271.144	858.328	2.258.995
BD.26202	Cấp đá IV	m	1.398.251	339.589	1.283.429	3.021.269
BD.26203	Cấp đá III	m	1.832.018	558.084	2.888.540	5.278.642
BD.26204	Cấp đá II	m	2.017.415	947.689	3.859.238	6.824.342
BD.26205	Cấp đá I	m	2.079.204	1.295.175	4.180.189	7.554.568

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.26301	Đất	m	1.414.035	405.400	1.251.601	3.071.036
BD.26302	Cấp đá IV	m	1.737.456	508.067	1.876.898	4.122.421
BD.26303	Cấp đá III	m	2.339.861	831.861	4.228.429	7.400.151
BD.26304	Cấp đá II	m	2.600.567	1.416.269	4.420.904	8.437.740
BD.26305	Cấp đá I	m	2.693.744	1.932.233	4.685.764	9.311.741

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M**BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.27101	Đất	m	862.310	142.153	473.217	1.477.680
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.074.357	179.008	593.546	1.846.911
BD.27103	Cấp đá III	m	1.378.081	294.837	1.604.188	3.277.106
BD.27104	Cấp đá II	m	1.509.702	500.169	3.802.778	5.812.649
BD.27105	Cấp đá I	m	1.546.754	829.228	4.444.892	6.820.874